

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức trần thù lao công chứng áp dụng đối với các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Công chứng ngày 20 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Công chứng năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 2012/TTr-STP ngày 14/9/2015 và Tờ trình số 2724 /TTr-STP ngày 07/12/2015 về việc đề nghị phê duyệt Quyết định quy định mức trần thù lao công chứng áp dụng đối với các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức trần thù lao công chứng áp dụng đối với các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định về khung mức thu thù lao đối với việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp, dịch giấy tờ, văn bản và các việc khác liên quan đến việc công chứng do các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng:

Người yêu cầu công chứng phải trả thù lao khi yêu cầu các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thực hiện việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp, dịch giấy tờ, văn bản và các việc khác liên quan đến việc công chứng.

Điều 3. Mức trần thu thù lao công chứng

1. Mức trần thù lao công chứng là mức tối đa mà người có yêu cầu công chứng phải trả cho tổ chức hành nghề công chứng khi có yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện các loại công việc quy định tại Điều này.

2. Mức thù lao soạn thảo hợp đồng, giao dịch; đánh máy, sao chụp văn bản, cụ thể như sau:

(Đơn vị tính: đồng)

| STT | LOẠI VIỆC | MỨC THÙ LAO |
|-----|--|-------------|
| 01 | Hợp đồng mua bán tài sản: | |
| | Hợp đồng mua bán, chuyển nhượng xe gắn máy hai bánh, ba bánh (mô tô): | 150.000 |
| | Hợp đồng mua bán, chuyển nhượng đất, xe ô tô: | 250.000 |
| 02 | Hợp đồng mua bán nhà | 250.000 |
| 03 | Hợp đồng trao đổi tài sản | 150.000 |
| 04 | Hợp đồng tặng cho tài sản | |
| | Hợp đồng tặng cho xe gắn máy hai bánh, ba bánh (mô tô): | 150.000 |
| | Hợp đồng tặng cho nhà, đất, xe ô tô | 200.000 |
| 05 | Hợp đồng vay tài sản | 150.000 |
| 06 | Hợp đồng mượn tài sản | 150.000 |
| 07 | Hợp đồng đặt cọc, thế chấp, cầm cố, bảo lãnh | |
| | Hợp đồng đặt cọc, thế chấp, cầm cố, bảo lãnh yêu cầu công chứng soạn | 200.000 |
| | Hợp đồng đặt cọc, thế chấp, cầm cố, bảo lãnh do người yêu cầu soạn sẵn | 100.000 |
| 08 | Hợp đồng thuê tài sản | 200.000 |
| 09 | Hợp đồng thuê nhà ở, ở nhờ nhà, mượn nhà | 150.000 |

| | | |
|----|---|--------------------------------------|
| 10 | Hợp đồng kinh tế, thương mại, đầu tư, góp vốn, hợp tác kinh doanh | 300.000 |
| 11 | Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng | 150.000 |
| 12 | Hợp đồng, giao dịch khác | 150.000 |
| 13 | Hợp đồng ủy quyền | |
| | Hợp đồng uỷ quyền có định đoạt tài sản | 300.000 |
| | Hợp đồng uỷ quyền không có định đoạt tài sản | 200.000 |
| 14 | Giấy ủy quyền | 100.000 |
| 15 | Văn bản chấm dứt hợp đồng; hủy bỏ hợp đồng giao dịch; văn bản hủy bỏ văn bản đã công chứng... | 150.000 |
| 16 | Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân. | 150.000 |
| 17 | Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế: | 150.000 |
| 18 | Văn bản khai nhận di sản thừa kế; | 250.000 |
| 19 | Văn bản thỏa thuận và phân chia di sản thừa kế: | 400.000 |
| 20 | Di chúc | 300.000 |
| 21 | Sao chụp văn bản (hồ sơ): | 1.000/1 trang A4 3.000/1 trang A3 |
| 22 | Niêm yết hồ sơ khai nhận, phân chia di sản: | Theo thỏa thuận |

- Mức thù lao công chứng trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, không bao gồm phí công chứng nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

Người yêu cầu công chứng phải đảm bảo phương tiện đi lại, ăn, ở cho người thực hiện việc công chứng nếu có phát sinh.

3. Thù lao dịch thuật:

Thù lao dịch thuật được tính trên cơ sở thứ tiếng cần dịch và tính chất ngữ nghĩa của nội dung giấy tờ, văn bản cần dịch. Thù lao dịch thuật bao gồm: tiền công dịch, tiền đánh máy, in ấn và photocopy (không bao gồm lệ phí chứng thực chữ ký)

người dịch). Mức thu thù lao dịch thuật quy định tại khoản này là giá thanh toán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đối với giấy tờ, văn bản có nhiều trang mà nội dung các trang sau có tính chất đặc điểm tương tự như trang trước, thì từ trang thứ hai (02) trở đi sẽ tính bằng mười phần trăm (10%) mức thu theo quy định tại khoản này.

Mức để tính thu thù lao dịch thuật là trang, tờ hoặc bản (nội dung trang có thể bao gồm từ ngữ, hình ảnh, ký hiệu). Một trang văn bản cần dịch có số từ tối đa là 350 từ.

a) Mức thu thù lao dịch thuật đối với các loại giấy tờ, văn bản mà nội dung có tính chất ít phức tạp (từ ngữ trong văn bản có tính thông dụng hàng ngày) như: giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe, chứng minh nhân dân, khai sinh, khai tử, kết hôn, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, bản tuyên thệ độc thân, công hàm không cản trở về hôn nhân, bằng tốt nghiệp các loại, hộ khẩu, học bạ, bảng điểm kết quả học tập, sơ yếu lý lịch, lý lịch tư pháp, giấy khám sức khỏe, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư, giấy đăng ký kiểm định, giấy chứng nhận các loại và các loại văn bản có hình thức tương tự, như sau:

- Dịch thuật các giấy tờ từ tiếng Anh, Hoa, Pháp, Nga sang tiếng Việt: tối đa 120.000 đồng/1 trang;

- Dịch thuật các giấy tờ từ tiếng Nhật, Hàn Quốc, Đức sang tiếng Việt: tối đa 150.000 đồng/1 trang;

- Dịch thuật các giấy tờ từ tiếng nước ngoài khác sang tiếng Việt: tối đa 200.000 đồng/1 trang;

- Dịch thuật các giấy tờ từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài: tối đa 200.000 đồng/1 trang;

b) Mức thu dịch thuật đối với các loại giấy tờ, văn bản mà nội dung có tính chất phức tạp (từ ngữ trong văn bản có tính chuyên ngành, kỹ thuật) như: hợp đồng kinh tế, dân sự; văn bản công chứng; bản án, quyết định của tòa án; các văn bản chuyên ngành y khoa, kỹ thuật, sở hữu trí tuệ, công nghiệp và các loại văn bản có tính chất tương tự, mức thu do các bên thỏa thuận nhưng mức tối đa không quá 300.000 đồng/trang.

Điều 4. Mức trần thù lao áp dụng cho các đối tượng là hộ nghèo:

Đối với các đối tượng thuộc hộ nghèo (có Sổ hộ nghèo) chuẩn quốc gia hoặc chuẩn của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu khi có nhu cầu công chứng các hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định này tại các tổ chức hành nghề công chứng, thì phải trả cho các tổ chức hành nghề công chứng theo các mức như sau:

a) Đối với các hộ nghèo chuẩn quốc gia: Mức trần thù lao công chứng bằng 30% mức trần thù lao công chứng quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này.

b) Đối với các hộ nghèo chuẩn của tỉnh: Mức trần thù lao công chứng bằng

50% mức trần thù lao công chứng quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này.

Điều 5. Các tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm:

1. Phải niêm yết công khai tại trụ sở làm việc về nội dung thu, mức thu đối với từng loại việc.

2. Mức thu thù lao công chứng không được cao hơn mức trần quy định tại Điều 3 Quyết định này.

3. Đăng ký thuế, sử dụng hóa đơn, chứng từ, nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 6. Giao Giám đốc Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, khi có sự thay đổi về giá cả theo cơ chế thị trường, Sở Tư pháp phối hợp với Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB để kt);
- Bộ Tư pháp (Cục QTHCT để b/c);
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, các đoàn thể cấp tỉnh;
- Như Điều 6;
- Sở Tư pháp;
- Các tổ chức hành nghề công chứng;
- Đài PTTH, Báo BR-VT;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu VT-TH - T2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Tịnh